

Số: 519 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 9 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của: UBND huyện tại Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 16/5/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 275/TTr-TNMT ngày 25/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Dũng với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022; Kế hoạch thu hồi các loại đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm. Báo cáo Thuyết minh Tổng hợp)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Yên Dũng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Dũng.

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Đối với việc chuyển mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không phải là chuyển đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở hoặc phục vụ mục đích tái định cư hoặc thực hiện dự án đầu tư thì UBND huyện phải báo cáo, xin ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường có trách nhiệm: Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định); thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát UBND huyện Yên Dũng trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Yên Dũng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Yên Dũng;
- Sở TN&MT (lưu hồ sơ);
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT;
 - + TN, ĐT, GT, XD, KT, NN;
 - + TTTT (đăng tải).
- Lưu VT, TNSN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ô Pích

BIỂU SỐ 01: PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2022 CỦA HUYỆN YÊN DŨNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cánh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		19.173,83	2.198,48	922,27	659,57	1.361,97	980,65	978,22	862,16	924,63	460,09
I	Loại đất											
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.814,78	1.078,95	504,56	400,76	874,71	597,37	627,98	507,90	639,45	242,98
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa.	LUA	7.220,77	578,32	387,98	349,05	722,52	423,09	557,88	380,51	442,06	130,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.780,02</i>	<i>575,74</i>	<i>295,66</i>	<i>349,05</i>	<i>722,52</i>	<i>401,49</i>	<i>557,88</i>	<i>337,69</i>	<i>57,93</i>	<i>130,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	210,48	3,16	1,35	0,04	7,95	26,16	4,81	86,13	20,19	10,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	744,50	59,54	61,78	0,39	48,65	59,25	7,00	7,60	68,52	6,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.648,86	381,48	19,26	23,30					46,15	26,01
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	957,20	56,46	33,77	22,40	95,58	84,88	56,91	33,57	58,31	68,92
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,97		0,42	5,58		4,00	1,39	0,08	4,22	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.313,17	1.118,08	416,81	258,48	486,81	378,03	349,26	354,01	283,57	214,18
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	121,00	89,74	1,54	0,38		7,80				
2.2	Đất an ninh	CAN	10,77	1,96	0,93			0,39				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	550,30									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	227,78	47,16	5,04							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	422,45	93,38	46,94	12,13	3,60	8,04	3,46	46,37	3,52	4,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,87	21,42	1,42	1,34	3,00	2,30			8,74	1,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	380,69	41,09			91,96					23,25
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.441,45	449,83	208,07	150,23	210,39	157,31	166,07	155,12	135,32	59,72
	<i>Trong đó:</i>											
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.973,36</i>	<i>260,39</i>	<i>152,98</i>	<i>109,18</i>	<i>104,63</i>	<i>102,35</i>	<i>79,52</i>	<i>104,91</i>	<i>66,19</i>	<i>45,58</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>896,40</i>	<i>88,61</i>	<i>26,81</i>	<i>25,84</i>	<i>87,16</i>	<i>42,55</i>	<i>66,41</i>	<i>26,10</i>	<i>52,53</i>	<i>7,30</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>40,99</i>	<i>10,43</i>	<i>2,74</i>	<i>2,74</i>	<i>0,69</i>	<i>1,08</i>	<i>2,94</i>	<i>2,84</i>	<i>1,33</i>	<i>1,37</i>

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biển	TT Tân An	Xã Cánh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lăng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,04	1,59	0,84	0,15	0,16	0,10	0,38	0,13	0,18	0,11
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,85	14,42	6,02	4,95	2,26	2,47	2,98	6,41	1,62	1,55
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	204,45	5,36	1,12	0,98	0,63		1,71	4,23	1,21	1,27
	Đất công trình năng lượng	DNL	10,50	1,05	1,09	1,39	0,42	0,203	0,60	0,16	0,03	0,20
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,68	0,31	0,05	0,01	0,01	0,01	0,06	0,01	0,01	0,01
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	4,99		0,14			0,24				
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	36,86	27,33	0,43	0,30	2,20	1,20	1,01	0,05	0,20	0,04
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	38,91	27,73	3,05		1,22	1,70	0,85	0,72	1,96	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	155,97	10,99	12,32	4,69	11,01	5,22	9,11	9,26	10,00	2,00
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
	Đất chợ	DCH	6,46	1,62	0,48			0,19	0,50	0,30	0,06	0,30
	Đất công trình công cộng khác	DCK										
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	12,74	12,74								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,11									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.731,34			92,23	95,85	87,41	101,72	136,19	71,68	90,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	401,58	257,46	144,12							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,22	8,37	0,71	0,49	0,37	0,14	0,29	0,31	0,26	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09		0,09							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	27,18	1,05	3,69	1,32	1,76	0,20	0,01	6,51	0,09	0,96
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	828,22	85,90			76,54	114,43	77,57	9,51	53,56	33,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,50	7,62	4,27	0,35	3,34	0,01	0,13		10,39	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,87	0,35								
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	45,88	1,45	0,90	0,33	0,44	5,25	0,98	0,25	1,61	2,93

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022 (tiếp)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liều	Xã Tiến Dũng	Xã Tiên Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	(2)	(3)	(4)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích tự nhiên		19.173,83	764,34	816,94	907,01	959,02	1.034,95	1.163,00	1.153,79	889,82	2.136,91
I	Loại đất											
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.814,78	221,56	553,25	641,18	613,13	446,03	733,08	710,81	585,36	835,71
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa.	LUA	7.220,77	40,91	334,86	291,08	518,40	144,98	596,27	625,76	470,64	226,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.780,02</i>	<i>40,91</i>	<i>256,70</i>	<i>73,09</i>	<i>518,40</i>	<i>144,98</i>	<i>0,03</i>	<i>620,85</i>	<i>470,64</i>	<i>226,21</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	210,48	6,42	0,81	13,84	0,65	1,91	8,52	8,92	5,74	2,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	744,50	2,63	100,94	90,74	14,85	75,74	27,60	8,72	39,36	64,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.648,86	163,08	46,66	198,03	25,62	211,89	72,17			435,22
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	957,20	8,52	66,91	41,42	48,31	11,51	28,51	64,58	69,62	107,02
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,97		3,07	6,07	5,31			2,83		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.313,17	542,51	261,58	265,26	345,35	588,44	428,89	417,32	304,45	1.300,13
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	121,00			5,00		0,15			16,05	0,34
2.2	Đất an ninh	CAN	10,77	7,49								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	550,30	119,98				53,32				377,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	227,78	65,61								109,97
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	422,45	37,76	6,82	21,42	3,68	102,55	5,11	11,77	5,20	6,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,87	2,04	2,37	2,20	1,39	9,98	14,93	2,28	1,09	14,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	380,69	7,36	11,99		0,49	15,87	11,31	0,32	0,13	176,93
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.441,45	147,90	131,33	113,16	171,82	225,64	202,94	255,34	156,85	344,41
	<i>Trong đó:</i>											
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.973,36</i>	<i>125,78</i>	<i>80,16</i>	<i>70,09</i>	<i>87,79</i>	<i>122,89</i>	<i>103,74</i>	<i>131,46</i>	<i>98,51</i>	<i>127,22</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>896,40</i>	<i>13,12</i>	<i>33,34</i>	<i>34,23</i>	<i>60,40</i>	<i>21,95</i>	<i>74,91</i>	<i>99,25</i>	<i>40,96</i>	<i>94,93</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>40,99</i>	<i>2,91</i>	<i>0,91</i>	<i>0,38</i>	<i>2,56</i>	<i>1,15</i>	<i>1,50</i>	<i>1,87</i>	<i>1,57</i>	<i>1,97</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,04</i>	<i>0,15</i>	<i>0,16</i>	<i>0,11</i>	<i>0,16</i>	<i>0,74</i>	<i>0,29</i>	<i>0,18</i>	<i>0,26</i>	<i>0,35</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>65,85</i>	<i>0,95</i>	<i>4,23</i>	<i>1,28</i>	<i>3,28</i>	<i>2,90</i>	<i>2,13</i>	<i>1,72</i>	<i>2,85</i>	<i>3,85</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>204,45</i>	<i>1,32</i>	<i>0,57</i>	<i>1,27</i>	<i>2,62</i>	<i>70,53</i>	<i>1,81</i>	<i>2,61</i>	<i>1,66</i>	<i>105,55</i>

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liêu	Xã Tiên Dũng	Xã Tiên Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	(2)	(3)	(4)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Đất công trình năng lượng	DNL	10,50	0,54	0,17	0,21	0,50	0,58	0,66	0,57	1,09	1,02
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,68	0,02	0,06	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	4,99						4,07		0,54	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	36,86	0,15		0,40	1,03	0,52	0,83	0,99	0,16	0,03
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	38,91			0,27	0,46			0,06	0,75	0,15
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	155,97	2,25	11,22	4,88	12,82	3,89	12,38	16,48	8,27	9,17
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
	Đất chợ	DCH	6,46	0,70	0,51		0,19	0,48	0,60	0,15	0,22	0,16
	Đất công trình công cộng khác	DCK										
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	12,74									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,11	0,11								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.731,34	152,59	91,13	86,11	105,59	169,45	59,37	99,86	96,68	194,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	401,58									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,22	0,27	0,50	0,37	0,53	1,52	0,23	0,19	0,77	0,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	27,18	0,96	0,92	1,08	1,97	1,30	0,84	0,43	0,99	3,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	828,22		16,53	33,36	59,84	5,76	121,45	43,17	24,64	72,12
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,50	0,44		1,64	0,04	2,90	12,73	3,97	0,45	0,22
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,87			0,92					1,60	
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	45,88	0,27	2,11	0,56	0,53	0,49	1,03	25,66	0,01	1,08

BIỂU SỐ 02: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN YÊN DŨNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(40)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.846,46	280,16	164,42	64,22	22,33	43,11	23,95	105,25	7,69	17,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.425,26	122,39	159,06	52,34	16,11	34,55	16,33	97,05	3,27	10,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.396,85</i>	<i>122,39</i>	<i>155,05</i>	<i>52,34</i>	<i>16,11</i>	<i>34,55</i>	<i>16,33</i>	<i>97,05</i>	<i>2,27</i>	<i>10,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	49,25	13,15	0,98	0,01	0,60	2,51	1,40	1,56	0,25	0,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	84,77	23,23	1,48	3,14	2,50	2,74	2,60	3,02	1,15	1,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	213,76	110,71		2,45					0,20	0,20
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	73,43	10,68	2,90	6,28	3,12	3,30	3,62	3,62	2,82	4,35
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		21,83				5,00	2,00	5,00		2,13	
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	15,70				5,00	2,00	1,00			
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6,13						4,00		2,13	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	15,17	2,92	2,32	0,59				2,27		0,18

Ghi chú:(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022(tiếp)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiên Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(40)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.846,46	159,11	18,67	64,84	17,52	234,75	24,52	57,08	11,63	529,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.425,26	148,89	10,61	43,93	12,00	212,56	17,80	48,78	5,25	413,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	1.396,85	<i>148,89</i>	<i>7,51</i>	<i>41,43</i>	<i>12,00</i>	<i>212,56</i>		<i>48,78</i>	<i>5,25</i>	<i>413,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	49,25	4,05	0,13	5,05	0,10	6,52	0,60	2,23	1,10	8,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	84,77	2,15	1,18	3,74	2,35	10,45	1,00	2,55	0,86	19,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	213,76	0,20	3,90	7,20	0,20	0,80	2,20			85,70
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	73,43	3,82	2,85	4,92	2,87	4,41	2,92	3,52	4,42	3,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		21,83		4,50				3,20			
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	15,70		4,50				3,20			
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6,13									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	15,17	2,95	0,02	0,62	0,02	2,21	0,08	0,94		0,06

Ghi chú:(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

BIỂU SỐ 03: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN YÊN DŨNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (tiếp)

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

[illegible]

[illegible]